



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tư số 32/2017/TT-BCT

FLUIDMATIC DII MV

SDS #: 089947

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Số CAS	: Không áp dụng.
Số UN	: Không quản lý.
Số đăng ký EC	: Hỗn hợp.
Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất)	: FLUIDMATIC DII MV

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

Mục đích sử dụng

Dầu cho hệ thống truyền động tự động

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp	: CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM Landlot 3, Go Dau Industrial Zone Long Thanh Dist., Dong Nai Prov., Vietnam Tel: +84 251 3543056 Fax: +84 251 3543694 ms.ap-sds@totalenergies.com TotalEnergies Marketing Asia-Pacific Middle East Pte. Ltd. 182 Cecil Street #27-01 Frasers Tower Singapore 069547 Tel: +65 6879 2200 ms.ap-sds@totalenergies.com
------------------------------------	---

Số điện thoại khẩn cấp (với :
giờ hoạt động)

Vietnam: +84 28 4458 2388
Asia-Pacific: +65 3158 1074

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Mức xếp loại nguy hiểm	: ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2 ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3
------------------------	--

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất)

Từ cảnh báo	: Không có từ cảnh báo.
Cảnh báo nguy cơ	: Độc đối với sinh vật thủy sinh. Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Tổng quát	: Nếu cần tư vấn y tế, cần cầm theo bao bì hoặc nhãn sản phẩm. Tránh xa tầm tay trẻ em. Đọc kỹ nhãn trước khi sử dụng.
Ngăn chặn	: Tránh thải ra môi trường.
Phản ứng	: Không áp dụng.
Lưu trữ	: Không áp dụng.
Xử lý	: Thải bỏ sản phẩm và thùng chứa theo các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.



TotalEnergies

FLUIDMATIC DII MV

SDS # : 089947

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm khô da và gây kích ứng khó chịu.

Thông tin bổ sung : Dầu khoáng có nguồn gốc từ dầu mỏ Sản phẩm chứa dầu khoáng với ít hơn 3% chiết suất DMSO được đo bởi IP 346

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp
Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	% (w/w)
Distillates (petroleum), hydrotreated light paraffinic	64742-55-8	≥25 - ≤50
Distillates (petroleum), hydrotreated light naphthenic	64742-53-6	≤10
mineral oil	-	≤3
1-(tert-dodecylthio)propan-2-ol	67124-09-8	<1
2,6-Di-tert-butyl-4-methylphenol	128-37-0	≤1
6(or 7)-Methyl-1H-benzotriazole	29385-43-1	≤0.3
2,2'-(C16-18 (evennumbered, C18 unsaturated) alkyl imino) diethanol	1218787-32-6	≤0.22
toluen	108-88-3	≤0.3

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Tiếp xúc mắt** : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.
- Hít phải** : Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và để ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Phải có chăm sóc y tế nếu hậu quả sức khỏe có hại không giảm hay nặng. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.
- Tiếp xúc ngoài da** : Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.



Nuốt phải : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Phải có chăm sóc y tế nếu hậu quả sức khỏe có hại không giảm hay nặng. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tiếp xúc ngoài da : Lấy mỡ trong da. Có thể gây khô da và kích ứng.
Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Không có thông tin cụ thể gì.
Hít phải : Không có thông tin cụ thể gì.
Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
khô da
nứt da
Nuốt phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO₂, bụi nước hay bọt.
Các chất chữa cháy không phù hợp : Dùng dòng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : carbon monoxit
carbon dioxit
ôxít lưu huỳnh
Hydrogen sulfide
Mecaptan



- Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.
- Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

- Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
- Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
- Đề phòng cho môi trường** : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ** : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
- Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng** : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị vây kín. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

- Biện pháp bảo vệ** : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Đùng nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít hơi hay sương. Tránh thải ra môi trường. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đùng sử dụng lại bình chứa.
- Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát** : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.



Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Lưu trữ theo các quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đùng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Distillates (petroleum), hydrotreated light paraffinic	Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [dầu khoáng (sương mù)] TWA: 5 mg/m ³ 8 giờ. Biểu mẫu: Hơi sương STEL: 10 mg/m ³ 15 phút. Biểu mẫu: Hơi sương
Distillates (petroleum), hydrotreated light naphthenic	Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [dầu khoáng (sương mù)] TWA: 5 mg/m ³ 8 giờ. Biểu mẫu: Hơi sương STEL: 10 mg/m ³ 15 phút. Biểu mẫu: Hơi sương
toluen	Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). TWA: 100 mg/m ³ 8 giờ. STEL: 300 mg/m ³ 15 phút.

Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

- Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp** : Một hệ thống thông khí chung tốt sẽ đủ khả năng để kiểm soát mức độ phơi nhiễm của công nhân với các loại khí độc hại.
- Kiểm soát phơi nhiễm môi trường** : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.
- Cảnh báo về giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (OEL)** : Sương dầu khoáng: USA: OSHA (PEL) TWA 5 mg/m³, NIOSH (REL) TWA 5 mg/m³, STEL 10 mg/m³, ACGIH (TLV) TWA 5 mg/m³ (tinh chế cao)

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Biện pháp vệ sinh** : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.
- Bảo vệ mắt** : Trong trường hợp tiếp xúc qua bắn tóe:: kính an toàn có tấm chắn bên hông.
- Bảo vệ da** : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.



Găng tay chịu được hydrocacbon

Cao su flo hóa

cao su nitril

Xem các hướng dẫn về tính thấm và thời gian thấm do nhà cung cấp găng tay đưa ra. Cũng cần xem xét các điều kiện sử dụng sản phẩm cụ thể như nguy cơ bị cắt, mài mòn và thời gian tiếp xúc

Bảo vệ thân thể

: Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp

: Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Các điều kiện đo của tất cả các đặc tính là ở nhiệt độ tiêu chuẩn (20 ° C / 68 ° F) và áp suất (1013 hPa) trừ khi có chỉ định khác

Bề ngoài

- Trạng thái vật lý** : Chất lỏng.
- Màu sắc** : Màu đỏ.
- Mùi** : Đặc tính.
- Ngưỡng về mùi** : Không có sẵn.
- pH** : Không có sẵn.
- Điểm chảy/điểm đông** : Không có sẵn.
- Điểm sôi** : Không có sẵn.
- Điểm bùng cháy** : Tách để mở: 190°C (374°F) [ASTM D 92]
- Tỷ lệ hóa hơi** : Không có sẵn.
- Khả năng cháy (chất rắn, khí)** : Không có sẵn.
- Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên** : Không có sẵn.
- Áp suất hóa hơi** : Không có sẵn.
- Tỷ trọng hơi** : Không có sẵn.
- Mật độ tương đối** : 0.851 [ASTM D 4052]
- Mật độ** : 0.851 g/cm³ [15°C] [ASTM D 4052]
- (Các) độ tan** :

Media	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan
nước nóng	Không hòa tan

- Có thể trộn lẫn với nước** : Không.
- Độ hòa tan trong nước** : Không có sẵn.
- Hệ số phân chia nước/Octanol** : Không áp dụng.
- Nhiệt độ tự cháy** : Không có sẵn.
- Nhiệt độ phân hủy** : Không có sẵn.
- Tính dẻo** : Động lực học (40°C (104°F)): 34.5 mm²/s (34.5 đơn vị cSt) [ASTM D 445]
- Thời gian chảy (ISO 2431)** : Không có sẵn.
- Đặc tính hạt**
- Kích thước hạt trung bình** : Không áp dụng.

**X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT**

- Khả năng phản ứng** : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
- Tính ổn định** : Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem Phần 7).
- Khả năng gây các phản ứng nguy hại** : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
- Tình trạng cần tránh** : Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc.
- Các vật liệu không tương thích** : Các chất oxy hóa mạnh
- Sản phẩm phân rã có mối nguy** : carbon monoxit
carbon dioxit
ôxít lưu huỳnh
Hydrogen sulfide
Mecaptan

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Thông tin về các tác dụng độc****Độc tính cấp tính**

Sản phẩm/chất	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm	Thử nghiệm
Distillates (petroleum), hydrotreated light paraffinic	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	>5 mg/l	4 giờ	OECD 403
	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5000 mg/kg	-	OECD 402
	LD50 Đường miệng	Chuột	>5000 mg/kg	-	OECD 420
Distillates (petroleum), hydrotreated light naphthenic	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	>5 mg/l	4 giờ	OECD 403
	LD50 Đường miệng	Chuột	>5000 mg/kg	-	OECD 402
	LD50 Đường miệng	Chuột	>5000 mg/kg	-	OECD 401
1-(tert-dodecylthio)propan-2-ol	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	5.1 mg/l	4 giờ	-
	LD50 Ngoài da	Thỏ	2201 mg/kg	-	OECD 434
	LD50 Đường miệng	Chuột	5500 mg/kg	-	-
2,6-Di-tert-butyl-4-methylphenol	LD50 Ngoài da	Chuột	>2000 mg/kg	-	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	>2930 mg/kg	-	-
6(or 7)-Methyl-1H-benzotriazole	LD50 Ngoài da	Thỏ - Nam, Nữ	>2000 mg/kg	-	OECD 402
	LD50 Đường miệng	Chuột	720 mg/kg	-	OECD 401
2,2'-(C16-18 (evennumbered, C18 unsaturated) alkyl imino) diethanol	LD50 Đường miệng	Chuột - Nam, Nữ	1200 mg/kg	-	OECD 425
	LD50 Đường miệng	Chuột - Nam, Nữ	1200 mg/kg	-	OECD 425
toluen	LC50 Hít phải Hơi	Chuột - Nam	25.7 mg/l	4 giờ	-
	LD50 Ngoài da	Thỏ - Nam	12267 g/kg	-	-



	LD50 Đường miệng	Chuột - Nam	>5000 mg/kg	-	EU B.1 Acute Toxicity (Oral)
--	------------------	-------------	-------------	---	---------------------------------------

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Kích ứng/Ăn mòn

Sản phẩm/chất	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Thử nghiệm
2,2'-(C16-18 (evennumbered, C18 unsaturated) alkyl imino) diethanol toluen	Da - Ban đỏ/Mụn vảy	Thỏ	2.67	-	OECD 404
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	0.5 phút 100 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	870 ug	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 2 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	435 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 mg	-	-

Da : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Mắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Hô hấp : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Nhạy cảm

Sản phẩm/chất	Cách phơi nhiễm	Loài	Kết quả
2,2'-(C16-18 (evennumbered, C18 unsaturated) alkyl imino) diethanol	da	Chuột thí nghiệm	Không gây mẫn cảm

Da : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại Chứa Vật nhạy cảm. Có thể sản sinh dị ứng.

Hô hấp : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Tính đột biến

Sản phẩm/chất	Thử nghiệm	Thí nghiệm	Kết quả
6(or 7)-Methyl-1H-benzotriazole	OECD 471	Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Vi trùng	Âm tính
	OECD 476	Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú-Động vật	Âm tính
2,2'-(C16-18 (evennumbered, C18 unsaturated) alkyl imino) diethanol	OECD 471	Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Vi trùng	Âm tính
	OECD 476 Đọc qua	Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú-Động vật	Âm tính

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Tính gây ung thư



Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Độc tính gây quái thai

Sản phẩm/chất	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
6(or 7)-Methyl-1H-benzotriazole	Dương tính - Đường miệng	Chuột	-	-

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
toluen	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
toluen	Loại 2	hít phải	-

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên	Kết quả
Distillates (petroleum), hydrotreated light paraffinic	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Distillates (petroleum), hydrotreated light naphthenic	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
mineral oil	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
toluen	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

Kết luận/Tóm tắt : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da** : Lây mờ trong da. Có thể gây khô da và kích ứng.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

- Tiếp xúc mắt** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Hít phải** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Tiếp xúc ngoài da** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
khô da
nứt da
- Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài
Phơi nhiễm ngắn hạn



FLUIDMATIC DII MV

TotalEnergies

SDS #: 089947

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Sản phẩm/chất	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
6(or 7)-Methyl-1H-benzotriazole	Khả năng trung bình NOAEL Đường miệng	Chuột - Nam, Nữ	150 mg/kg	-

Tổng quát : Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm mất mỡ ở da và dẫn đến ngứa ngáy, nứt da và/hoặc bị viêm biểu bì.

Tính gây ung thư : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính sinh sản : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Sản phẩm/chất	Đường miệng (mg/kg)	Ngoài da (mg/kg)	Hít vào (các chất khí) (ppm)	Hít vào (các chất hơi) (mg/l)	Hít vào (bụi và các thể lơ lửng) (mg/l)
1-(tert-dodecylthio)propan-2-ol	5500	2201	N/A	N/A	5.1
6(or 7)-Methyl-1H-benzotriazole	720	N/A	N/A	N/A	N/A
2,2'-(C16-18 (evennumbered, C18 unsaturated) alkyl imino) diethanol	1200	N/A	N/A	N/A	N/A
toluen	N/A	12267000	N/A	25.7	N/A

Thông tin cần thiết khác : Không có sẵn.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc đối với sinh vật thủy sinh. Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Độc Tính

Sản phẩm/chất	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm	Thử nghiệm
Distillates (petroleum), hydrotreated light paraffinic	Cấp tính EC50 >100 mg/l	Tảo - <i>Pseudokirchnerella subcapitata</i>	48 giờ	OECD 201
	Cấp tính EC50 >10000 mg/l mãn tính NOEL 10 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ	OECD 202
		Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	21 ngày	OECD 211
	Distillates (petroleum), hydrotreated light naphthenic	Cấp tính EC50 >1000 mg/l	Cá - <i>Oncorhynchus mykiss</i>	21 ngày
Daphnia - <i>Daphnia magna</i>			48 giờ	-
	Cấp tính LC50 5001 mg/l	Cá	96 giờ	-



TotalEnergies

FLUIDMATIC DII MV

SDS #: 089947

mineral oil	Cấp tính EC50 >100 mg/l	Tảo - <i>Scenedesmus quadricauda</i>	72 giờ	-
	Cấp tính EC50 >10000 mg/l	Daphnia	48 giờ	-
	Cấp tính LC50 >100 mg/l	Cá - <i>Pimephales promelas</i>	96 giờ	-
	mãn tính NOEC >10 mg/l	Daphnia	21 ngày	-
1-(tert-dodecylthio)propan-2-ol	Cấp tính EC50 0.58 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ	OECD 202
	Cấp tính LC50 0.75 mg/l	Cá	96 giờ	-
2,6-Di-tert-butyl-4-methylphenol	Cấp tính EC50 0.758 mg/l	Tảo	72 giờ	-
	Cấp tính EC50 0.48 mg/l	Loài tôm cua - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ	OECD 202
	Cấp tính LC50 0.199 mg/l	Cá	96 giờ	-
	mãn tính NOEC 0.069 mg/l	Loài tôm cua - <i>Daphnia magna</i>	21 ngày	OECD 211
6(or 7)-Methyl-1H-benzotriazole	Cấp tính EC50 75 mg/l	Tảo - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	72 giờ	OECD 201
	Cấp tính EC50 8.58 mg/l	Loài tôm cua - <i>Daphnia galatea</i>	48 giờ	OECD 202
	Cấp tính LC50 55 mg/l	Cá - <i>Cyprinodon variegatus</i>	96 giờ	OECD 203
	mãn tính EC10 1.18 mg/l	Tảo - <i>Desmodesmus subspicatus</i>	72 giờ	OECD 201
	Nước ngọt	Loài tôm cua - <i>Daphnia galatea</i>	21 ngày	OECD 211
	mãn tính NOEC 0.4 mg/l	Tảo - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	72 giờ	-
2,2'-(C16-18 (evennumbered, C18 unsaturated) alkyl imino) diethanol	Cấp tính EC50 0.0538 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ	-
	Cấp tính EC50 0.043 mg/l	Vi sinh vật	3 giờ	-
	Cấp tính EC50 167 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	21 ngày	-
	mãn tính EC10 0.0107 mg/l	Tảo - <i>Chlorella vulgaris</i>	3 giờ	-
toluen	Cấp tính EC50 134 mg/l	Daphnia - <i>Ceriodaphnia dubia</i>	48 giờ	-
	Cấp tính EC50 3.78 mg/l	Vi sinh vật	24 giờ	-
	Cấp tính EC50 84 mg/l	Cá - <i>Oncorhynchus kisutch</i>	96 giờ	-
	Cấp tính LC50 5500 µg/l	- Cá mới nở		
	Nước ngọt	Cá - <i>Oncorhynchus kisutch</i>	40 ngày	-
	mãn tính LOEL 2.77 mg/l	Tảo - <i>Skeletonema costatum</i>	72 giờ	-
	mãn tính NOEC 10 mg/l	Daphnia - <i>Ceriodaphnia dubia</i>	7 ngày	-
	mãn tính NOEC 0.74 mg/l	Cá - <i>Oncorhynchus kisutch</i>	40 ngày	-
	mãn tính NOEC 1.39 mg/l			

Độ bền và khả năng phân hủy

Sản phẩm/chất	Thử nghiệm	Kết quả	Liều lượng	Chất tiêu chuẩn
6(or 7)-Methyl-1H-benzotriazole	OECD 301D	4 % - Không dễ - 28 ngày	-	Quá trình hoạt hóa nước thải



TotalEnergies

FLUIDMATIC DII MV

SDS # : 089947

Sản phẩm/chất	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rửa
Distillates (petroleum), hydrotreated light naphthenic mineral oil	-	-	Không dễ
1-(tert-dodecylthio)propan-2-ol	-	-	Không dễ
2,6-Di-tert-butyl-4-methylphenol	-	-	Không dễ
6(or 7)-Methyl-1H-benzotriazole	-	-	Không dễ
toluen	-	-	Dễ dàng

Khả năng tồn lưu

Sản phẩm/chất	LogK _{ow}	BCF	Tiềm năng
1-(tert-dodecylthio)propan-2-ol	4.7	-	Cao
2,6-Di-tert-butyl-4-methylphenol	4.17	330 đến 1800	Cao
6(or 7)-Methyl-1H-benzotriazole	1.1	-	Thấp
2,2'-(C16-18 (evennumbered, C18 unsaturated) alkyl imino) diethanol	3.6	110.2	Thấp
toluen	2.73	90	Thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{oc}) : Không có sẵn.

Khả năng phân tán qua đất : Với các đặc tính vật lý và hóa học đã biết, sản phẩm nhìn chung linh động chậm trong đất. Sản phẩm này không tan và nổi trên mặt nước. Ít mất mát do bay hơi.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.



XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	ICAO/IATA
Số UN/ID	Không quản lý.	Không quản lý.	Không quản lý.
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	-	-	-
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	-	-	-
Quy cách đóng gói	-	-	-
Mối nguy cho môi trường	Không.	Không.	Không.

Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
Reaction mass of ethylbenzene and xylene toluen	Loại 2 Loại 2	

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Quy định quốc tế

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

Nghị định thư Montreal

Không liệt kê.

Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.

Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiệu Biết Trước (PIC)

Không liệt kê.

Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng

Không liệt kê.



Danh mục hàng tồn kho

- Bản kê của Úc (AIC) : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Bản kê của Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Bản kê của Trung Quốc (IECSC) : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Bản kê của Châu Âu : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Bản kê của Nhật : **Bản kê của Nhật (CSCL):** Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Bản kê của Nhật (ISHL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Danh mục Hóa chất của New Zealand (NZIoC) : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Bản Kê của Phi-lip-pin (PICCS) : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Bản kê của Hàn Quốc (KECI) (Bản Kê Hóa Chất Hiện Hữu của Hàn Quốc) : Không xác định.
- Taiwan Chemical Substances Inventory (TCSI) : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Danh mục hóa chất Thái Lan : Không xác định.
- Turkey inventory : Không xác định.
- Bản Kê của Hoa Kỳ (TSCA 8b) (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc) : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Danh mục hóa chất Việt Nam : Không xác định.

Thông tin đề cập trong phần này chỉ liên quan đến việc tuân thủ của hóa chất đó đến danh mục hóa chất quốc gia. Thông tin dùng để xác nhận tình trạng hiện hữu của sản phẩm có thể dựa trên những dữ liệu khác như thành phần hóa học trong phần 3. Những qui định khác có thể áp dụng trong việc cho phép nhập khẩu hoặc tiếp thị.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại

NFPA



HMIS

Sức khỏe	*	2
Khả năng cháy		1
Nguy hiểm thể chất		0

Lịch sử

- Ngày hiệu chỉnh : 2024/05/16
- Ngày hiệu chỉnh : Trước đây chưa thẩm định
- Phiên bản : 1
- Bảng từ viết tắt :
 - ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
 - BCF = Hệ số nồng độ sinh học
 - GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
 - HMIS = Hệ Thống Thông Tin Chất Nguy Hiểm (Hoa Kỳ)
 - IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
 - IBC = Côngtenơ khổ trung
 - IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
 - LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
 - MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
 - N/A = Không có sẵn
 - NFPA = Hiệp Hội Bảo Vệ Hỏa Hoạn Quốc Gia (Hoa Kỳ)



TotalEnergies

FLUIDMATIC DII MV

SDS # : 089947

SGG = Nhóm Phân tách
UN = Liên hợp quốc

Quy trình được sử dụng để đưa ra phân loại

Phân loại	Cơ sở lý luận
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2	Phương pháp tính toán
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3	Phương pháp tính toán

Tham khảo : Không có sẵn.

✓ Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.

Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.